

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 04 - 9 - 2020

V/v “Tranh chấp tài sản chung của  
vợ chồng sau ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Duyên

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 474/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Kim C, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: 97/2A T, khu phố X7, phường T, Quận X12, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Đặng Thị C1, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Số 39, đường X47, khu phố X6, phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Luật sư Đặng Đình T – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (xin xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Bà Tôn Nữ Thị T1, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: 61/1D ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên hệ: 06A cư xá B, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Trần Văn V – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã D, tỉnh Bình Dương (xin xét xử vắng mặt).

2/ Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt).

3/ Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương (xin xét xử vắng mặt).

4/ Ông Tôn Thất L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: 140/1 khu phố x6, Phường T, Quận x12, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Phòng 7.13 tòa A1, chung cư D, đường D1, phường T, Quận x12, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: USA.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Tôn Nữ Thị T1 (có mặt)

6/ Ông Trần Kim H1, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: 61/1D ấp Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Ông Thái M2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại P (vắng mặt)

Địa chỉ: 136 đường C, Phường X12, Quận X11, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đ1

Trụ sở tại: 26/2 khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Văn Đ2, chức vụ: Giám đốc, (vắng mặt).

9/ Cơ sở gạch, gốm, ngói, sỏi đá K

Trụ sở tại: Số 84, Quốc lộ X13, khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Do bà Nguyễn Thị V2 là chủ cơ sở (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Tôn Nữ Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Thất L, ông Trần Kim H1, bà Trần Thị Kim T2.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2009 của nguyên đơn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Thị C1 là người đại diện theo ủy quyền của

*nguyên đơn trình bày:* Ông Trần Kim C và bà Tôn Nữ Thị T1 chung sống với nhau từ năm 1982, có hai con chung là Trần Thị Kim T2, sinh năm 1983 và Trần Kim H1, sinh năm 1984, năm 1984 ông, bà đăng ký kết hôn.

Năm 2004, ông C và bà T1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 108/QĐ.TTLH ngày 09/8/2004 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Về tài sản do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Nay ông C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn bao gồm:

- Khu đất thứ nhất: Diện tích 1.002m<sup>2</sup> thuộc thửa số 711 (số cũ là 731 tách từ thửa 237), tờ bản đồ số F2, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T (nay là khu phố Đ, phường B, thị xã T), tỉnh Bình Dương. Thửa đất này có nguồn gốc do ông C và bà T1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Thành S năm 1999 với giá 425.000.000 đồng theo giấy nhận tiền cọc ngày 23/01/1999 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/7/2001 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B. Khi nhận chuyển nhượng đất thì trên đất đã có căn nhà cấp 4 mang số 84A, sau đó ông C và bà T1 cho ông S phân xác nhà và làm một căn nhà bằng mây tre lá để làm vừa mua bán heo tại đây. Năm 2001, bà T1 cho Doanh nghiệp tư nhân dịch vụ thương mại P (sau đây gọi tắt là DN P) thuê toàn bộ khu đất để làm nhà xưởng cán tôn. DN P cam kết tự bỏ tiền ra xây nhà xưởng, sau khi hết hạn hợp đồng nếu không thuê tiếp thì sẽ không tính các chi phí bỏ ra xây dựng nhà xưởng, giá thuê mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Ngày 18/10/2001, UBND huyện T (nay là thị xã T) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01702 QSDĐ/BH cho bà Tôn Nữ Thị T1 đối với thửa đất nêu trên. Từ sau khi ông C và bà T1 ly hôn đến nay, bà T1 chiếm giữ, sử dụng khu đất và thu lợi tức, không thỏa thuận gì với ông C; giấy tờ đất do bà T1 đang giữ. Vì vậy, năm 2002 bà T1 tự ý chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho ông Tôn Thất Lộc là em trai bà T1. Ông L cho Cơ sở đá, gạch, ngói K thuê làm cửa hàng và kho chứa đá, gạch, ngói.

- Khu đất thứ hai: Diện tích 409m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 45 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại khu 8, ấp T xã Đ, huyện D (nay là khu phố T, phường Đ, thị xã D), tỉnh Bình Dương. Khu đất này có nguồn gốc do ông C và bà T1 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị V2 vào năm 2000, với giá 09 lượng vàng. Năm 2002 bà T1 tự ý chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho ông L là em trai bà T1, sau đó ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khu đất thuộc quy hoạch dự án xây dựng tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên, Nhà nước giải tỏa đền bù số tiền là 1.619.108.600 đồng, do có tranh chấp nên số tiền này được cơ quan chức năng gửi vào Ngân hàng. Ngày 28/5/2015, Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã D đã chi trả cho ông L toàn bộ số tiền 1.619.108.600 đồng và 142.208.600 đồng tiền lãi, cộng là 1.761.317.200 đồng.

Ông C yêu cầu Tòa án chia đôi thửa đất số 711 diện tích 1.002m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu được hưởng hiện vật là 501m<sup>2</sup> đất; chia đôi số tiền đền bù thửa đất 409m<sup>2</sup>, ông L được hưởng là 50% số tiền là 880.658.600.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đặng Thị C1

là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định bà biết kết quả đo đạc thực tế thửa đất 711 là 1.096,4m<sup>2</sup> nhưng không tranh chấp phần diện tích tăng thêm (94,4m<sup>2</sup>) vì thuộc “đê bao”, chỉ yêu cầu Tòa chia diện tích 1.002m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chia tài sản chung là phần đất tọa lạc tại T bằng hiện vật; rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 182/CN ngày 27/3/2002 giữa bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), thị xã D, tỉnh Bình Dương chứng thực và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4102 QSDĐ/CN.ĐH ngày 03/5/2002 cấp cho ông Tôn Thất L.

*- Bị đơn bà Tôn Nữ Thị T1 trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:*

Bà T1 thống nhất lời khai của ông C là ông bà là vợ chồng, có 02 người con chung và đã ly hôn, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân thì bà T1 và ông C tạo lập được tài sản chung gồm: Nhà và đất tọa lạc tại 61/1D ấp Đông Lâm, xã Bà Điểm, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà trọ K1 ở số 55/4A ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 lò mổ heo cùng địa chỉ khu nhà trọ K1. Sau khi ly hôn thì bà T1 và ông C thỏa thuận để lại toàn bộ tài sản trên cho con.

Đối với khu đất có diện tích 1.002m<sup>2</sup> khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương và khu đất có diện tích 409m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương hiện nay thì bà T1 thống nhất với lời trình bày của bên nguyên đơn về nguồn gốc đất. Tuy nhiên, nguồn tiền mua đất chủ yếu do bà T1 buôn bán mà có; khi bà và ông C chưa ly hôn, vợ chồng đã thống nhất chuyển nhượng cả hai khu đất cho em trai bà là Tôn Thất L. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một mình bà đứng tên nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng do một mình bà đứng tên bên chuyển nhượng và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T (nơi có khu đất có diện tích 1.002m<sup>2</sup>) và Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D (nơi có khu đất có diện tích 409m<sup>2</sup>) chấp nhận chứng thực hợp đồng. Việc bà chuyển nhượng đất ông C và các con bà đều biết, nhưng không ai có ý kiến gì phản đối. Khu đất 409 m<sup>2</sup> Nhà nước đã quy hoạch, số tiền đền bù là 1.619.108.600 đồng và 142.208.600 đồng tiền lãi, cộng là 1.761.317.200 đồng ông L đã nhận, vì ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với khu đất 1.002m<sup>2</sup> hiện nay do ông L quản lý và cho Cơ sở đá, gạch, ngói K thuê, vì là chị em và ai cũng bận việc làm ăn không có thời gian nên bà và ông L chưa làm thủ tục sang tên, nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do bà đứng tên. Cả bà và ông C không còn quyền lợi gì liên quan đến hai khu đất này, đây là tài sản của ông L. Vì vậy, bà không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

*- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Tôn Thất L trình bày:*  
Vào năm 2002, ông L nhận chuyển nhượng 02 phần đất của ông C và bà T1. Cụ thể là phần đất có diện tích 1.002m<sup>2</sup> thuộc thửa số 711 hiện nay thuộc khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương với giá 500.000.000 đồng và phần đất

có diện tích 409m<sup>2</sup> hiện nay thuộc khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương với giá 200.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đất được lập thành hợp đồng và có xác nhận của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên, nên khi ký hợp đồng thì chỉ một mình bà T1 ký tên, nhưng ông C có mặt khi bà T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T1 thì ông làm thủ tục sang tên đổi với phần đất có diện tích 409m<sup>2</sup> và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn đối với phần đất có diện tích 1.002m<sup>2</sup> do ông bận công việc làm ăn nên chưa làm thủ tục sang tên, do đó phần đất này hiện nay vẫn do bà T1 đứng tên và ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất diện tích 409m<sup>2</sup> Nhà nước đã quy hoạch, số tiền đền bù là 1.619.108.600 đồng và 142.208.600 đồng tiền lãi, cộng là 1.761.317.200 đồng ông L đã nhận. Phần đất 1.002m<sup>2</sup> hiện nay ông cho Cơ sở gạch, ngói, sỏi, đá K thuê.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Cơ sở gạch, ngói, sỏi, đá K thuê (bà Nguyễn Thị V2 làm chủ cơ sở) trình bày:* Bà thuê đất của ông L, tự giải quyết với chủ đất, bà không có ý kiến gì về vụ án.

Tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Cả bên nguyên đơn và bị đơn thống nhất nguồn gốc hai thửa đất do ông C và bà T1 nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân; phần đất diện tích 409m<sup>2</sup> Nhà nước đã quy hoạch, số tiền đền tổng cộng là 1.761.317.200 đồng ông L đã nhận. Phần đất 1.002m<sup>2</sup> hiện nay ông L cho Cơ sở gạch, ngói, sỏi, đá K thuê.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:*

Căn cứ Điều: 147; 233; 217; 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều: 208, 213 Bộ luật Dân sự; các Điều: 33, 35 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 182/CN ngày 27/3/2002 giữa bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), thị xã D, tỉnh Bình Dương chứng thực và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4102 QSDĐ/CN.ĐH ngày 03/5/2002 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Tôn Thất L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Kim C đối với bà Tôn Nữ Thị T1 về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

2.1. Xác định phần đất tranh chấp có diện tích 1.002m<sup>2</sup> thuộc thửa số 711 (số cũ là 731 tách từ thửa 237), tờ bản đồ F2, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T (nay là khu phố Đ, phường B, thị xã T) tỉnh Bình Dương và toàn bộ số tiền đền bù thửa số 45 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu 8, xã Đ, huyện D (nay là phường Đ,

thị xã D) tỉnh Bình Dương là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Kim C và bà Tôn Nữ Thị T1 trong thời kỳ hôn nhân và chia như sau:

2.2. Ông Trần Kim C được quyền sử dụng 501m<sup>2</sup> (trong đó diện tích hành lang an toàn đường bộ là 163,5m<sup>2</sup> và diện tích sử dụng là 337,5m<sup>2</sup>) tương ứng 50% diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 711 ghi tại mục 2.1 (ký hiệu A trên bản vẽ) và 50% số tiền đền bù giải tỏa đối với diện tích đất tọa lạc tại phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương số tiền là 880.658.600 đồng (tám trăm tám mươi triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm đồng). Buộc bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L có nghĩa vụ giao cho ông Trần Kim C số tiền này (880.658.600 đồng).

2.3. Bà Tôn Nữ Thị T1 được quyền sử dụng 501m<sup>2</sup> tương ứng 50% diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 711 ghi tại mục 2.1 và 50% số tiền đền bù giải tỏa đối với diện tích đất tọa lạc tại phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương số tiền là 880.658.600 đồng (tám trăm tám mươi triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

Buộc bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L có nghĩa vụ khôi phục tình trạng đất ban đầu để giao diện tích 501m<sup>2</sup> đất cho ông Trần Kim C (phần đất ký hiệu A trên bản vẽ).

2.4. Giao phần diện tích đất chênh lệch là 94,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 711 đang tranh chấp cho bà Tôn Nữ Thị T1 quản lý, sử dụng; tổng diện tích bà Tôn Nữ Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng là 595,4m<sup>2</sup> (trong đó diện tích hành lang an toàn đường bộ là 201m<sup>2</sup> và diện tích sử dụng là 394,4m<sup>2</sup> - ký hiệu B trên bản vẽ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên thì, hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.5. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 272/CN ngày 30/12/2002 giữa bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L được Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa (nay là phường Bình Hòa), thị xã T, tỉnh Bình Dương chứng thực.

2.6. Các đương sự được quyền đăng ký, kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3120/QSĐĐ/CNĐH cấp cho hộ bà Tôn Nữ Thị T1 ngày 19/02/2001 để điều chỉnh cho phù hợp với quyết định của bản án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 7 năm 2017, bà Tôn Nữ Thị T1, ông Tôn Thất L, ông Trần Kim H1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, bà Trần Thị Kim T2 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Những người có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá toàn diện, đầy đủ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ nên phán quyết gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng phía với bị đơn. Do đó, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

*Phản tranh luận:*

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:*

Diện tích 1.002 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 711 (số cũ là 731 tách từ thửa 237), tờ bản đồ số F2, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T (nay là khu phố Đ, phường B, thị xã T), tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do ông C và bà T1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Thành S năm 1999 với giá 425.000.000 đồng theo giấy nhận tiền cọc ngày 23/01/1999. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/7/2001 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B. Việc chuyển nhượng kéo dài 2 năm, đặt cọc ngày 23/01/1999 nhưng đến ngày 18/7/2001, hai bên mới ký hợp đồng chuyển nhượng và ngày 18/10/2001, Ủy ban nhân dân thị xã T mới cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông C. Bản án sơ thẩm kết luận lấy mốc 1999 để xác định quyền sử dụng đất này chỉ đối với ông C và bà T1 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình có 4 người. Vì vậy, phần diện tích này là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông C, bà T1 và 02 người con.

Diện tích 409 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 45 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại khu 8, ấp T xã Đ, huyện D (nay là khu phố T, phường Đ, thị xã D), tỉnh Bình Dương có nguồn gốc do ông C và bà T1 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị V2 vào năm 2000, với giá 09 lượng vàng. Bà T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L. Ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản xác minh của Tòa án có nội dung vì bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất nên được đứng tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cá nhân bà T1 đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng, đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Ủy ban nhân dân huyện D cho rằng hồ sơ chuyển nhượng của bà T1 ông L đã có đầy đủ giấy tờ, cấp theo đúng giấy tờ thủ tục.

Khi ông C, bà T1 thuận tình ly hôn vào ngày 09/8/2004 thì không còn là tài sản chung nữa. Tờ thỏa thuận tài sản chung ngày 21/7/2004 hai bên không đề cập tới hai thửa đất, thể hiện ông C đã gián tiếp thừa nhận tài sản không còn hai thửa đất này. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*Đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày:* Ông C bà T1 không có mâu thuẫn nên ông C phải biết được đất đã chuyển nhượng cho ông L. Khi ông L quản lý sử dụng thì ông C không cản trở gì. Việc chuyển nhượng cho ông L là hoàn toàn hợp pháp, được UBND chứng thực đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thời hiệu khởi kiện. Ông L là người thứ ba ngay tình cần được pháp luật bảo vệ. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông L.

*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Thời điểm giao đất, Ủy ban nhân dân cấp giấy cho hộ gia đình vì đây là chủ trương chung đối với đất nông nghiệp. Tuy nhiên chỉ có hai vợ chồng ông C có quyền sử dụng đất. Mặc dù chỉ có bà T1 đứng tên chủ hộ nhưng khi chuyển nhượng phải có ý kiến của người còn lại, tuy nhiên ông C không hề hay biết việc chuyển nhượng đất cho ông L. Nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày như tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Hai phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông C, bà T1. Theo lời khai của bà T1 thì đã chuyển nhượng cho ông L. Bà T1 không có chứng cứ chứng minh việc ông C đồng ý chuyển nhượng cho ông L. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C chia tài sản chung đối với hai phần đất trên là có căn cứ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Ông Trần Kim C khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn với bị đơn bà Tôn Nữ Thị T1. Tại cấp sơ thẩm đương sự không đặt ra yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm



2015, Điều 192, Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ.

[2] Nội dung vụ án:

Ông Trần Kim C khởi kiện yêu cầu được chia đôi trong khối tài sản gồm: Diện tích 1.002m<sup>2</sup> thuộc thửa số 711 (số cũ là 731 tách từ thửa 237), tờ bản đồ số F2, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T (nay là khu phố Đ, phường B, thị xã T), tỉnh Bình Dương; Diện tích 409m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 45 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại khu 8, ấp T xã Đ, huyện D (nay là khu phố T, phường Đ, thị xã D), tỉnh Bình Dương. Lý do khởi kiện vì những tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân với bà Tôn Nữ Thị T1.

Bị đơn bà Tôn Nữ Thị T1 cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, thì ông C và bà đã chuyển nhượng những tài sản này cho ông Tôn Thất L, nên hiện nay không có quyền sử dụng đối với các diện tích đất trên. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Thất L cho rằng đã nhận chuyển nhượng 2 phần đất trên vào năm 2002, việc mua bán có lập hợp đồng được công chứng theo quy định pháp luật, nên yêu cầu khởi kiện của ông C là không có căn cứ.

[3] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm đã nhận định:

[3.1] Nguồn gốc hai thửa đất do ông C và bà T1 nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Cụ thể là thửa đất 1.002m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Lê Thành S, giá 425.000.000 đồng vào năm 1999, thửa đất 409m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị V2 vào năm 2000. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên đều do bà T1 đứng tên. Thửa đất 409m<sup>2</sup> Nhà nước đã quy hoạch, số tiền bồi thường tổng cộng là 1.761.317.200 đồng do ông L nhận. Phần đất 1.002m<sup>2</sup> hiện nay ông L cho Cơ sở gạch, ngói, sỏi, đá K thuê.

[3.2] Đối với thửa đất 409 m<sup>2</sup>, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 182/CN được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D chứng thực ngày 27/3/2002 có nội dung: *Bà T1 chuyển nhượng cho em ruột là Tôn Thất L 409m<sup>2</sup> đất, tài sản có trên đất: không; giá chuyển nhượng: không; thời điểm và phương thức trả tiền: không; Các cam kết khác: không...*; bên chuyển nhượng là bà T1, bên nhận chuyển nhượng là ông L, không có tên và chữ ký của ông C. Theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L vào năm 2010 đối với thửa đất 409 m<sup>2</sup> không có giấy ủy quyền thể hiện ông C và các con ủy quyền cho bà T1 chuyển nhượng đất.

Nguyên đơn trình bày thời điểm đó bị bệnh tật không tiện giao dịch, mặt khác pháp luật thời điểm đó không bắt buộc việc giao dịch và cấp giấy chứng nhận phải do hai vợ chồng cùng đứng tên, nên ông đề bà T1 một mình đứng tên hợp đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai này của nguyên đơn phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ là bản chính viết tay “Giấy thỏa thuận” ngày 21/3/2002 với nội dung: *Ông C và bà T1 sống không hạnh phúc, do ông C bệnh tật,*

vì vậy hai bên có quyền quan hệ tình cảm với người mà mình cho là phù hợp (bút lục 06).

Kết quả Tòa án xác minh ngày 11/01/2011 đối với ông Lê Văn T4 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D (đại diện cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) như sau: *Việc Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 và ông L mà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh đó là tài sản riêng của bà T1 là chưa đúng, dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L cũng là chưa đúng. Nguyên nhân dẫn đến sai sót là do thời điểm đó việc lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho các đương sự còn chưa chặt chẽ ở khâu chứng thực hợp đồng của các Ủy ban nhân dân cấp xã* (bút lục 108).

Tại Biên bản làm việc ngày 25/8/2015 do Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã D lập giải quyết việc xin nhận tiền đền bù đất, bà T1 và ông L xác định đồng ý nhận một nửa số tiền đền bù và lãi suất ngân hàng, số tiền đã nhận trước 951.762.900 đồng; số tiền còn lại 809.554.300 đồng kiến nghị được nhận để lấy vốn làm ăn và cam kết chấp hành đúng bản án có hiệu lực của Tòa án giải quyết việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Từ các chứng cứ trên có cơ sở xác định thửa đất 409 m<sup>2</sup> là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà T1, đồng thời bà T1 đã tự ý chuyển nhượng thửa đất này mà không có ý kiến của ông C.

[3.3] Đối với thửa đất diện tích 1.002 m<sup>2</sup>, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 272/CN được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T chứng thực ngày 30/12/2002, hợp đồng có nội dung: *Bà T1 chuyển nhượng cho em ruột là Tôn Thất L 1002 m<sup>2</sup> đất, các mục tài sản có trên đất, giá chuyển nhượng; thời điểm và phương thức trả tiền; các cam kết khác để trống không ghi nội dung gì; bên chuyển nhượng là bà T1, bên nhận chuyển nhượng là ông L, không có tên và chữ ký của ông C. Bị đơn trình bày ông C có giấy ủy quyền cho bà được chuyển nhượng phần đất này. Theo biên bản xác minh ngày 13/6/2017 đối với ông Nguyễn Phong L5, nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện T từ năm 2000 đến năm 2006 thể hiện: khi ký chứng thực hợp đồng ông Lưu có hỏi sao không có mặt chồng và các con thì bà T1 nói chồng bà bị bệnh và có xuất trình giấy ủy quyền của chồng và các con bà T1. Ông xem thấy đủ điều kiện chuyển nhượng nên ký chứng thực. Tuy nhiên, hồ sơ thu thập tại Ủy ban nhân dân phường Bình Hòa, thị xã T đối với hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 và ông L ngày 30/12/2002 gồm 05 danh mục tài liệu, nhưng không có giấy ủy quyền nào của ông C và các con ông ủy quyền cho bà T1 chuyển nhượng đất như lời khai của bên bị đơn.*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01702 QSDĐ/BH ngày 18/10/2001 đối với thửa đất 1.002m<sup>2</sup> cấp cho “Hộ: Tôn Nữ Thị T1”. Tại Văn bản số 1461/UBND-NC ngày 02/8/2010 Ủy ban nhân dân huyện T trả lời Tòa án xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào năm 2001) hộ bà T1 gồm: Ông Trần Kim C (chủ hộ), bà Tôn Nữ Thị T1 (vợ) và con là Trần Thị Kim T2 và Trần Kim H1. Về căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho

“Hộ”, tại văn bản số 0243/UBND-NC ngày 05/10/2010 Ủy ban nhân dân huyện T đã trả lời: Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T1 là theo tình hình chung của địa phương khi giao đất nông nghiệp là giao cho hộ gia đình (bút lục 188).

Xét thấy, tại thời điểm nhận chuyển nhượng phần đất trên (1999), chị T2 16 tuổi, anh H1 15 tuổi sống phụ thuộc cha mẹ nên không có chứng cứ gì cho thấy chị Thủy và anh Hoàng có tài sản riêng. Lời khai của bị đơn cũng xác định anh, chị không góp tiền, vàng để bị đơn mua đất. Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp là cấp theo tình hình chung tại địa phương. Thực tế, loại đất ghi trong giấy chứng nhận là “vườn”, nhưng lời khai của các bên tham gia tố tụng đều xác định sau khi nhận chuyển nhượng đất và làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên bị đơn cho doanh nghiệp thuê làm nhà xưởng và hiện nay cho Cơ sở đá, gạch, ngói K thuê làm nơi chứa và bán hàng vật liệu xây dựng; không có thành viên nào trong hộ có thời gian sản xuất nông nghiệp tại thửa đất này.

Như vậy, có cơ sở xác định phần đất diện tích 1.002 m<sup>2</sup> không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Bà T1 không chứng minh được thời điểm chuyển nhượng cho ông L thì có ý kiến của ông C. Do đó, ông C yêu cầu xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia đôi phần diện tích này là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định thêm: Mặc dù các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà T1 sang cho ông L đều thực hiện trong thời kỳ hôn nhân với ông C, nhưng bà T1 không chứng minh được ông C có tham gia vào giao dịch hoặc có ý kiến đồng ý chuyển nhượng. Ngoài ra, bà T1 không chứng minh được số tiền chuyển nhượng đất có dùng mục đích sinh hoạt gia đình hay ông C có sử dụng số tiền này. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ, bà T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tôn Nữ Thị T1, ông Tôn Thất L, ông Trần Kim H1, bà Trần Thị Kim T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, người có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tôn Nữ Thị T1, ông Tôn Thất L, ông Trần Kim H1, bà Trần Thị Kim T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 182/CN ngày 27/3/2002 giữa bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là phường Đ), thị xã D, tỉnh Bình Dương chứng thực và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4102 QSDĐ/CN.ĐH ngày 03/5/2002 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Tôn Thất L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Kim C đối với bà Tôn Nữ Thị T1 về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

2.1. Xác định phần đất tranh chấp có diện tích 1.002m<sup>2</sup> thuộc thửa số 711 (số cũ là 731 tách từ thửa 237), tờ bản đồ F2, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện T (nay là khu phố Đ, phường B, thị xã T) tỉnh Bình Dương và toàn bộ số tiền đền bù thửa số 45 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu 8, xã Đ, huyện D (nay là phường Đ, thị xã D) tỉnh Bình Dương là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Kim C và bà Tôn Nữ Thị T1 trong thời kỳ hôn nhân và chia như sau:

- Ông Trần Kim C được quyền sử dụng 501m<sup>2</sup> (trong đó diện tích hành lang an toàn đường bộ là 163,5m<sup>2</sup> và diện tích sử dụng là 337,5m<sup>2</sup>) tương ứng 50% diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 711 ghi tại mục 2.1 (ký hiệu A trên bản vẽ) và 50% số tiền đền bù giải tỏa 880.658.600 đồng (tám trăm tám mươi triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm đồng) đối với diện tích đất tọa lạc tại phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Buộc bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L có nghĩa vụ giao cho ông Trần Kim C số tiền này (880.658.600 đồng).

- Bà Tôn Nữ Thị T1 được quyền sử dụng 501m<sup>2</sup> tương ứng 50% diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 711 ghi tại mục 2.1 và 50% số tiền đền bù giải tỏa đối với diện tích đất tọa lạc tại phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương số tiền là 880.658.600 đồng (tám trăm tám mươi triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

Buộc bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L có nghĩa vụ khôi phục tình trạng đất ban đầu để giao diện tích 501m<sup>2</sup> đất cho ông Trần Kim C (phần đất ký hiệu A trên bản vẽ).

2.2. Giao phần diện tích đất chênh lệch là 94,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 711 đang tranh chấp cho bà Tôn Nữ Thị T1 quản lý, sử dụng; tổng diện tích bà Tôn Nữ Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng là 595,4m<sup>2</sup> (trong đó diện tích hành lang an toàn đường bộ là 201m<sup>2</sup> và diện tích sử dụng là 394,4m<sup>2</sup> - ký hiệu B trên bản vẽ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên thì, hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.3. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 272/CN ngày 30/12/2002 giữa bà Tôn Nữ Thị T1 và ông Tôn Thất L được Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa (nay là phường Bình Hòa), thị xã T, tỉnh Bình Dương chứng thực.

2.4. Các đương sự được quyền đăng ký, kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3120/QSDD/CNĐH cấp cho hộ bà Tôn Nữ Thị T1 ngày 19/02/2001 để điều chỉnh cho phù hợp với quyết định của bản án này.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/ Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Tôn Nữ Thị T1, ông Tôn Thất L, ông Trần Kim H1, bà Trần Thị Kim T2 mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0010720, 0010718, 0010719 cùng ngày 27/7/2019; 0010776 ngày 27/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- NĐ (1);
- BD (2);
- NLQ (9);
- Lưu (10) 27b (Án VTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Duyên**

